

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 262 /QĐ-SNNPTNT

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 6 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Quyết định số 49/2015/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Đại diện lãnh đạo Chất lượng ISO của Sở;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 84/QĐ-SNNPTNT ngày 03/3/2017 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với các lĩnh vực hoạt động của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 3.** Lãnh đạo Sở, Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở; Trưởng các phòng thuộc Sở; các thành viên Ban Chỉ đạo ISO của Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở KH & CN (theo dõi);
- Lưu VT.



**GIÁM ĐỐC**

**Đương Văn Tô**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ PHẠM VI HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO  
TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015 TẠI SỞ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ vào bộ thủ tục hành chính được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi công bố, trách nhiệm, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và PTNT và nhu cầu giải quyết hồ sơ TTHC của tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 với phạm vi như sau:

1. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng cho hoạt động quản lý chất lượng trong khối cơ quan Văn phòng Sở, gồm các phòng: Văn phòng, Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tài chính, Thanh tra, Quản lý xây dựng công trình.

2. Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng cho 113 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Quảng Ngãi được các Chi cục: Kiểm lâm, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy lợi, Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Phát triển nông thôn, Thủy sản công bố phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo chức năng, nhiệm vụ được giao và niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở.

3. Hệ thống quản lý chất lượng của Sở Nông nghiệp và PTNT áp dụng đáp ứng tất cả các điều khoản của Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 (ngoại trừ điều khoản 8.3 - Thiết kế và phát triển sản phẩm, dịch vụ và điều khoản 7.1.5 - Các nguồn lực theo dõi và đo lường). *nm*

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2018

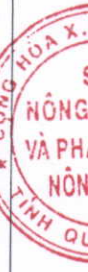
**GIÁM ĐỐC**



**Đương Văn Tô**

**DANH MỤC TTHC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT  
CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b>	
1	T-QNG-267666-TT	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.
2	T-QNG-267665-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận) cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trong chuỗi thực phẩm nông sản: Có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: sơ chế, chế biến độc lập; lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập); Có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối); Có nguồn gốc thủy sản tại công đoạn: thu mua, sơ chế, chế biến, kho lạnh độc lập; tàu cá thực hiện dịch vụ hậu cần nghề cá (thu mua, sơ chế, chế biến); Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập); Có nguồn gốc lâm sản làm thực phẩm; Sản phẩm hỗn hợp, phối chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá. - Sản phẩm nông lâm thủy sản do hai Chi cục Quản lý trở lên.
3	T-QNG-267664-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trong chuỗi thực phẩm nông sản; Có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: sơ chế, chế biến độc lập; lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập); Có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối); Có nguồn gốc thủy sản tại công đoạn: thu mua, sơ chế, chế biến, kho lạnh độc lập; tàu cá thực hiện dịch vụ hậu cần nghề cá (thu mua, sơ chế, chế biến); Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập); Có nguồn gốc lâm sản làm thực phẩm; Sản phẩm hỗn hợp, phối chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá; Sản phẩm nông lâm thủy sản do hai Chi cục Quản lý trở lên.
4	T-QNG-267663-TT	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản trong chuỗi thực phẩm nông sản: Có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: sơ chế, chế biến độc lập; lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập); Có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối); Có nguồn gốc thủy sản tại công đoạn: thu mua, sơ chế, chế biến, kho lạnh độc lập; tàu cá thực hiện dịch vụ hậu cần nghề cá (thu mua, sơ chế, chế biến); Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyển độc lập); Có nguồn gốc lâm sản làm thực phẩm; Sản phẩm hỗn hợp, phối chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá; Sản phẩm nông lâm thủy sản do hai Chi cục Quản lý trở lên.
5	T-QNG-267662-TT	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong chuỗi thực phẩm nông lâm sản và thủy sản: Có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: sơ chế, chế biến độc lập; lưu thông, tiêu thụ (chợ



		đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyên độc lập); Có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: chế biến (giò, chả, thịt hộp, hàng khô, hun khói, ướp muối); Có nguồn gốc thủy sản tại công đoạn: thu mua, sơ chế, chế biến, kho lạnh độc lập; tàu cá thực hiện dịch vụ hậu cần nghề cá (thu mua, sơ chế, chế biến); Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyên độc lập); Có nguồn gốc lâm sản làm thực phẩm; Sản phẩm hỗn hợp, phối chế (thực vật, động vật, thủy sản), cơ sở sản xuất nước đá; Sản phẩm nông lâm thủy sản do hai Chi cục Quản lý trở lên.
6	T-QNG-267661-TT	Xác nhận lại nội dung quảng cáo thực phẩm.
7	T-QNG-267660-TT	Xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm lần đầu.
8	T-QNG-267659-TT	Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (NT2MV).
9	T-QNG-267658-TT	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ (NT2MV).
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y</b>	
10	T-QNG-267657-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận) cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: - Cơ sở chăn nuôi có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại; - Cơ sở giết mổ sơ chế; - Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyên độc lập).
11	T-QNG-267656-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: - Cơ sở chăn nuôi có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại; - Cơ sở giết mổ sơ chế; - Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyên độc lập).
12	T-QNG-267655-TT	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: - Cơ sở chăn nuôi có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại; - Cơ sở giết mổ sơ chế; - Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyên độc lập).
13	T-QNG-267654-TT	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc từ động vật tại công đoạn: - Cơ sở chăn nuôi có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại; - Cơ sở giết mổ sơ chế; - Lưu thông, tiêu thụ (chợ đầu mối, chợ đầu giá, cơ sở chuyên doanh, phương tiện vận chuyên độc lập).
14	T-QNG-267653-TT	Cấp/cấp lại chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y Đối với các cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật, chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ, cơ sở thu gom động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm.
15	T-QNG-	Kiểm dịch động vật thủy sản thương phẩm xuất phát từ vùng công bố dịch vận

	267652-TT	chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
16	T-QNG-267651-TT	Kiểm soát động vật thủy sản sử dụng làm giống tại địa phương tiếp nhận.
17	T-QNG-267650-TT	Kiểm dịch động vật thủy sản sử dụng làm giống vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
18	T-QNG-267649-TT	Kiểm dịch sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng công bố dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
19	T-QNG-267648-TT	Đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật do địa phương quản lý.
20	T-QNG-267647-TT	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.
21	T-QNG-267646-TT	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thức ăn chăn nuôi.
22	T-QNG-267645-TT	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý.
23	T-QNG-267644-TT	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với cửa hàng, đại lý.
24	T-QNG-267643-TT	Kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm.
25	T-QNG-267642-TT	Kiểm dịch sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
26	T-QNG-267641-TT	Kiểm dịch động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.
27	T-QNG-267640-TT	Gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cấp tỉnh.
28	T-QNG-267639-TT	Cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cấp tỉnh.
29	T-QNG-267638-TT	Cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.
30	T-QNG-267637-TT	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale – CFS) đối với Giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); Thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; Môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; Vật tư hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi.
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT</b>	
31	T-QNG-267636-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận) đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: cơ sở trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt) có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại.
32	T-QNG-267635-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn) đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: cơ sở trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt) có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại.
33	T-QNG-	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản

	267634-TT	xuất kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: cơ sở trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt) có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại.
34	T-QNG-267633-TT	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản trong chuỗi thực phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật tại công đoạn: cơ sở trồng trọt (kể cả hoạt động sơ chế được thực hiện tại cơ sở trồng trọt) có giấy đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư và trang trại.
35	T-QNG-267632-TT	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.
36	T-QNG-267631-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.
37	T-QNG-267630-TT	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.
38	T-QNG-267629-TT	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật.
39	T-QNG-267628-TT	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.
40	T-QNG-267627-TT	Phê duyệt dự án hoặc phương án cánh đồng lớn.
41	T-QNG-267626-TT	Tiếp nhận bản Công bố hợp quy phân bón hữu cơ và phân bón khác.
42	T-QNG-267625-TT	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn.
43	T-QNG-267624-TT	Tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng.
44	T-QNG-267623-TT	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
45	T-QNG-267622-TT	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
46	T-QNG-267621-TT	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.
<b>IV LĨNH VỰC NÔNG THÔN MỚI</b>		
47	T-QNG-267620-TT	Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.
48	T-QNG-267619-TT	Xác nhận đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
49	T-QNG-267667-TT	Công nhận lại xã đạt chuẩn nông thôn mới.
<b>V LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>		
50	T-QNG-267618-TT	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu, điểm tái định cư.
51	T-QNG-267617-TT	Công nhận làng nghề truyền thống.
52	T-QNG-267616-TT	Công nhận làng nghề.
53	T-QNG-267615-TT	Công nhận nghề truyền thống.
54	T-QNG-	Bố trí, ổn định dân cư ngoài tỉnh.

	267614-TT	
<b>VI</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>	
55	T-QNG-267613-TT	Điều chỉnh, gia hạn giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.
56	T-QNG-267612-TT	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi.
57	T-QNG-267611-TT	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong các trường hợp sau: a) Xây dựng công trình mới hoặc nâng cấp công trình đã có; b) Khoan, đào điều tra, khảo sát địa chất; khoan, đào thăm dò, thi công công trình khai thác nước dưới đất; khoan, đào thăm dò, khai thác khoáng sản và khoan, đào thăm dò, khai thác vật liệu xây dựng; c) Xây dựng kho, bến, bãi bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư phương tiện; d) Xây dựng chuồng trại chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản; e) Chôn phế thải, chất thải; f) Xây dựng các công trình ngầm, bao gồm: đường ống dẫn dầu, cáp điện, cáp thông tin, đường ống cấp thoát nước (gọi tắt là hoạt động xây dựng, khảo sát, chôn lấp).
58	T-QNG-267610-TT	Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình; các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
59	T-QNG-267609-TT	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
60	T-QNG-267608-TT	Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ các trường hợp sau: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi (gọi tắt là hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới).
61	T-QNG-267607-TT	Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và các hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
62	T-QNG-267606-TT	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc rễ ăn sâu trên 1 m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.
63	Chưa có Mã hồ sơ	Thủ tục cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều: Cát xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều; khoan, đào trong phạm vi bảo vệ đê điều; xây dựng công qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông; xây dựng công trình ngầm; khoan, đào để khai thác nước ngầm trong phạm vi 1 kilomet tính từ bên ngoài của phạm vi bảo vệ đê điều; sử dụng đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê là nơi neo đậu tàu, thuyền, bè mảng; nạo vét luồng lạch trong phạm vi bảo vệ đê điều.
64	Chưa có Mã hồ sơ	Thủ tục cấp giấy phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều: đắp vật liệu, đào ao, giếng ở bãi sông.
65	Chưa có Mã hồ sơ	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động liên quan đến đê điều
<b>VII</b>	<b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP</b>	
66	T-QNG-267605-TT	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi.
67	T-QNG-267604-TT	Miễn giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.



68	T-QNG-267603-TT	Giao nộp gấu cho nhà nước.
69	T-QNG-267602-TT	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu.
70	T-QNG-267601-TT	Giao rừng, cho thuê rừng đối với tổ chức.
71	T-QNG-267600-TT	Thu hồi rừng của tổ chức được nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài).
72	T-QNG-267599-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và Phụ lục II, III của CITES (trừ các loại thủy sản).
73	T-QNG-267598-TT	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.
74	T-QNG-267597-TT	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.
75	T-QNG-267596-TT	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.
76	T-QNG-267595-TT	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng.
77	T-QNG-267594-TT	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư).
78	T-QNG-267593-TT	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con.
79	T-QNG-267592-TT	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống.
80	T-QNG-267591-TT	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyên hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng).
81	T-QNG-267590-TT	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của tổ chức.
82	T-QNG-267589-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức.
83	T-QNG-267588-TT	Cấp phép khai thác, tận dụng tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức.
84	T-QNG-267587-TT	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ (chủ rừng là tổ chức).
85	T-QNG-267586-TT	Phê duyệt hồ sơ và cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên.
86	T-QNG-267585-TT	Cấp phép khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách hoặc vốn viện trợ chuyển sang trồng cao su của tổ chức.
87	T-QNG-267584-TT	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các tổ chức.



88	T-QNG-267583-TT	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 03 loại rừng đối với những khu rừng do uỷ ban nhân dân cấp tỉnh xác lập.
89	Chưa có Mã hồ sơ	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư)
90	Chưa có Mã hồ sơ	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đầu tư).
<b>VIII</b>	<b>LĨNH VỰC THỦY SẢN</b>	
91	T-QNG-267582-TT	Gia hạn giấy phép khai thác thủy sản.
92	T-QNG-267581-TT	Cấp giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai.
93	T-QNG-267580-TT	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá.
94	T-QNG-267579-TT	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.
95	T-QNG-267578-TT	Cấp đổi, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.
96	T-QNG-267576-TT	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản.
97	T-QNG-267575-TT	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.
98	T-QNG-267574-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán.
99	T-QNG-267573-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá.
100	T-QNG-267572-TT	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.
101	T-QNG-267571-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần hoặc thuê-mua tàu.
102	T-QNG-267570-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu.
103	T-QNG-267569-TT	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.
104	T-QNG-267568-TT	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời.
105	T-QNG-267567-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới
106	T-QNG-267566-TT	Chứng nhận lại thủy sản khai thác.
107	T-QNG-267565-TT	Chứng nhận thủy sản khai thác.
108	T-QNG-267564-TT	Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.
109	T-QNG-267563-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).
110	T-QNG-267562-TT	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu).
111	T-QNG-267561-TT	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá Tra thương phẩm.

112	T-QNG-267560-TT	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá Tra thương phẩm.
113	T-QNG-267559-TT	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực).